

Bản án số: 108/2017/HSST

Ngày: 28/9/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sùng A Xà.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Điều Thị Thúy Hà.

2. Bà Hà Thị Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Hoài Thu, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 95/2017/HSST ngày 08 tháng 8 năm 2017.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2017/HSST-QĐ ngày 01 tháng 9 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2017/HSST-QĐ ngày 15 tháng 9 năm 2017, đối với:

Bị cáo Hờ A L (tên gọi khác: Không), sinh năm 1993, tại M, Yên Bái.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở trước ngày bị bắt: Bản H, xã N, huyện N1, tỉnh Điện Biên; nghề nghiệp: Làm nương; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Mông; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Hờ Chừ T, sinh năm 1957 và bà Sùng Thị S, sinh năm 1958; bị cáo có vợ chưa có con; tiền án: có 01 tiền án về tội “Vô ý làm chết người” chưa được xóa án tích, tiền sự: Không; tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/4/2017 cho đến nay (Có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Hờ A L: Ông Đỗ Thế Đ - Luật sư, Văn phòng Luật sư Th, Đoàn Luật sư tỉnh Điện Biên; Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

Người bị hại: Bà Giàng Thị A, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Bản H, xã N, huyện N1, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt lần thứ hai; Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người bị hại theo quy định tại Điều 191 BLTTHS).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hồ Chừ T, sinh năm 1957.
Địa chỉ: Bản H, xã N, huyện N1, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bị cáo Hồ A L bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Khoảng 9 giờ ngày 25/8/2016, Hồ A L đang ở nhà thì thấy Giàng Thị A, sinh năm 1988 người cùng bản đến đặt vấn đề bảo L đưa A sang Trung Quốc làm thuê và có cơ hội thì lấy chồng, nghe A nói vậy L đã nảy sinh ý định đưa A sang Trung Quốc bán lấy tiền trả nợ và chi tiêu. A và L thống nhất hôm sau L sẽ đưa A đi Trung Quốc, A đưa cho L 1.000.000 đồng để chi phí đi đường. Sau khi A ra về L gọi điện thoại cho em rể tên là Giàng S1 hiện ở bên Trung Quốc, nói có Giàng Thị A muốn sang Trung Quốc làm thuê và lấy chồng, S1 nói với L cứ đưa Giàng Thị A sang đây. Khoảng 4 giờ ngày 26/8/2016, L đi xe mô tô biển kiểm soát 27L1-014.38 đón A ở đoạn đường thuộc bản H, xã N, huyện N1, tỉnh Điện Biên. L thấy A đưa Hồ Thị C (con của Giàng Thị A) đi cùng nhưng L không nói gì, L bảo A lên xe, mục đích đưa A sang Trung Quốc bán. Khi đi đến thị trấn M, huyện M, L gọi điện thoại bảo Giàng S1 ngày mai ra khu vực biên giới Việt Nam – Trung Quốc đón A và L, S1 đồng ý. L đưa hai mẹ con A xuống Điện Biên, bắt xe khách đi tuyến Điện Biên – Lào Cai, khi lên xe L bảo A tháo sim điện thoại đưa cho L cất giữ để A không liên lạc với gia đình. Khoảng 5 giờ ngày 27/8/2016, đến thành phố L1, L đến bờ sông thuê xuồng đưa hai mẹ con A qua sông sang Trung Quốc, chờ khoảng 01 giờ thì thấy Giàng S1 và một người đàn ông tên là D đi xe máy đến. S1 chở L, D chở hai mẹ con A đến nhà của D. Đến khoảng 11 giờ ngày 28/8/2016, trong lúc ăn cơm anh trai của D nói với L muốn lấy A làm vợ, L lấy bao nhiêu tiền. L hiểu ý anh trai của D hỏi bán Giàng Thị A giá bao nhiêu tiền, L nói 20.000 nhân dân tệ, anh trai của D trả giá 10.000 nhân dân tệ, L đồng ý. Buổi trưa ngày 29/8/2016, anh trai của D trả tiền mua A cho L 10.000 nhân dân tệ, L nhận đủ tiền và đi về nhà S1, L đưa cho S1 1.000 nhân dân tệ. Sau đó L đi về và đổi 9.000 nhân dân tệ thành tiền Việt Nam được 28.800.000 đồng. Ngày 25/4/2017, Giàng Thị A đưa Hồ Thị C bỏ trốn về Việt Nam, sau đó A đã đến cơ quan Công an huyện Nậm Pồ tố cáo việc Hồ A L bán A sang Trung Quốc. Ngày 28/4/2017, cơ quan Công an huyện Nậm Pồ đã triệu tập Hồ A L đến để làm việc. Quá trình làm việc tại Công an huyện Nậm Pồ, Hồ A L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội Mua bán người của L.

Qua quá trình điều tra, xét hỏi bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm ngày hôm nay, bị cáo Hồ A L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản Cáo trạng của Viện kiểm sát vừa công bố là đúng. Lời khai nhận tội của bị cáo đã phù hợp với toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với các bản cung của bị cáo khai nhận tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời trình bày trong đơn, biên bản ghi lời khai của người bị hại Giàng Thị A tại cơ quan điều

tra; số tiền bán Giàng Thị A sang Trung Quốc cho anh trai của D được 10.000 nhân dân tệ; L đã đưa cho S1 1.000 nhân dân tệ, sử dụng chi phí đi đường hết 300 nhân dân tệ, còn lại chi tiêu cá nhân hết.

Tại phiên tòa bị cáo công nhận được người bị hại nhờ đưa sang Trung quốc làm thuê, bị cáo đã đưa được Giàng Thị A sang Trung Quốc và được người bên Trung Quốc trả công cho 10.000 nhân dân tệ; bị cáo không nhận bán Giàng Thị A.

Người bào chữa cho bị cáo Hồ A L nhất trí bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã truy tố bị cáo Hồ A L về tội Mua bán người theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 119 BLHS; người bào chữa đề nghị xem xét chứng cứ buộc tội chỉ căn cứ vào lời khai của bị cáo và người bị hại là chưa có cơ sở buộc tội bị cáo; ngoài ra bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, p Khoản 1 Điều 46 BLHS và đề nghị HĐXX áp dụng Điều 47 BLHS đối với bị cáo.

Tại phiên tòa người bị hại Giàng Thị A vắng mặt nhưng trong các biên bản ghi lời khai tại cơ quan điều tra ngày 28/8/2016, Giàng Thị A có nhờ bị cáo đưa sang Trung Quốc để đi làm thuê, nhưng Hồ A L đã lợi dụng sự tin tưởng của A rồi bán A cho người Mông (Trung Quốc) được 10.000 nhân dân tệ đến ngày 28/4/2017; A mới trốn được về nhà ở Việt Nam; trong đơn yêu cầu bồi thường bà Giàng Thị A yêu cầu bị cáo phải bồi thường tiền thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, tổn thất về tinh thần, số tiền chi phí cho việc gia đình bị hại đi đón Giàng Thị A trở về tổng cộng là 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

Bản Cáo trạng số 22/QĐ-VKS-P2 ngày 08/8/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã quyết định truy tố bị cáo ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên về tội “*Mua bán người*” theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 119 BLHS. Tại phiên tòa Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên nội dung trong bản cáo trạng và quyết định truy tố; đề nghị xử phạt bị cáo Hồ A L với mức án từ 07 năm đến 08 năm tù. Áp dụng Điều 51 BLHS tổng hợp hình phạt của nhiều bản án và buộc bị cáo phải chấp hành; Miễn hình phạt bổ sung, án phí hình sự sơ thẩm và án phí có giá ngạch cho bị cáo vì Bị cáo thuộc hộ nghèo sống ở vùng đặc biệt khó khăn; xử lý vật chứng trong vụ án theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên của bị cáo, người bào chữa cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Điện Biên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện theo đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và Luật sư bào chữa cho bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Qua quá trình điều tra, xét hỏi bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm ngày hôm nay, bị cáo Hờ A L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản Cáo trạng của Viện kiểm sát vừa công bố là đúng. Lời khai nhận tội của bị cáo đã phù hợp với toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, phù hợp với các bản cung của bị cáo khai nhận tại Cơ quan điều tra và phù hợp với lời trình bày trong đơn, biên bản ghi lời khai của người bị hại Giàng Thị A tại cơ quan điều tra. Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ xác định rằng: Do Giàng Thị A muốn sang Trung Quốc làm thuê và lấy chồng, A đã nhờ Hờ A L đưa sang Trung Quốc, sau trao đổi giữa L và S1 về việc đưa Giàng Thị A lên thành phố L1, tỉnh Lào Cai để giao cho S1. L đã nảy sinh mục đích tư lợi đưa A sang Lào Cai để bán sang Trung Quốc kiếm tiền, ngày 26/8/2016, L đón Giàng Thị A đi sang thành phố L1; mục đích đưa A sang Trung Quốc bán; sau khi gặp S1 và D, anh trai của D nói muốn đưa Giàng Thị A sang Trung Quốc lấy làm vợ, L đã bán Giàng Thị A cho anh trai của D; anh trai của D trả cho L 10.000 nhân dân tệ.

Hành vi đó của bị cáo đã phạm vào tội “Mua bán người”. Do bị cáo bán một người mục đích là đưa ra nước ngoài (Trung Quốc) nên tội phạm và hình phạt quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự. Xét thấy hành vi trên của bị cáo đã xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về nhân phẩm, danh dự, quyền tự do của Giàng Thị A và ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã truy tố để xét xử bị cáo về tội danh, điều luật như trên là hoàn toàn chính xác, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự do hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra. Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội. Do vậy phải có mức hình phạt nghiêm khắc đối với bị cáo để cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho toàn xã hội. Bị cáo phạm tội mới trong thời thử thách của bản án trước; cần áp dụng Khoản 5 Điều 60 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo chấp hành hình phạt.

Trong vụ án này còn thể hiện có đối tượng Giàng S1 là người đón và đưa L đến nhà người đàn ông tên D; D và anh trai D là người đã mua Giàng Thị A. Qua điều tra, xác minh không xác định được họ tên, địa chỉ cụ thể, Cơ quan điều tra không có căn cứ để điều tra, xác minh làm rõ.

Đối với Hồ Thị C, khi L đưa A sang Trung Quốc bán, A đưa C đi cùng nhưng L không bán Hồ Thị C nên Cơ quan điều tra không đặt vấn đề xử lý.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, áp dụng điểm đ Khoản 2 Điều 119 BLHS, điểm b Khoản 1 Điều 46, điểm g Khoản 1 Điều 48 BLHS đối với bị cáo đề xử phạt bị cáo từ 07 năm đến 08 năm tù về tội “*Mua bán người*” và không phạt bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 119 BLHS đối với bị cáo vì gia đình bị cáo đều khó khăn về kinh tế.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng Điều 42 BLHS; Điều 584, 585, 592 BLDS năm 2015 buộc bị cáo phải bồi thường về danh dự, nhân phẩm và tôn thất về tinh thần cho người bị hại theo đúng quy định của pháp luật. Chấp nhận đề nghị của người bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền là 20.000.000 đồng.

Về số tiền 28.800.000 đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) là do bị cáo phạm tội mà có nên truy thu sung công quỹ Nhà nước. Bị cáo không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật vì gia đình bị cáo thuộc hộ nghèo. Việc đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp, cần được chấp nhận.

Hội đồng xét xử thấy việc đề nghị của Kiểm sát viên cơ bản là có căn cứ cần chấp nhận một phần. Riêng phần hình phạt đối với bị cáo Hồ A L là hơi cao, HĐXX cân nhắc khi quyết định.

Việc đề nghị của người bào chữa cho bị cáo Hồ A L đề nghị HĐXX xem xét chứng cứ buộc tội chỉ căn cứ vào lời khai của bị cáo và người bị hại. HĐXX thấy rằng lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại; phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đủ căn cứ buộc tội bị cáo về tội “*Mua bán người*”. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 BLTTHS quy định: “*Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để kết tội*”. Việc đề nghị áp dụng Điều 47 BLHS đối với bị cáo Hồ A L, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ tại phiên tòa bị cáo không thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, không tỏ rõ ăn năn hối cải.

[3] Xét về tính chất của vụ án thấy rằng: Trong vụ án này do một mình bị cáo Hồ A L thực hiện. Bị cáo vừa là chủ mưu và là người thực hành tích cực; hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng được quy định tại đoạn 3 Khoản 3 Điều 8 BLHS. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự do hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra, bị cáo biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật xong vì mục đích tư lợi, bị cáo đã bất chấp pháp luật của Nhà nước mà thực hiện hành vi phạm tội mua bán người để đưa ra nước ngoài. Hành vi phạm tội “*Mua bán người*” của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội. Do vậy khi xem xét quyết định hình phạt cần phải có mức hình phạt thỏa đáng để cải tạo giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung cho toàn xã hội.

[4] Xét về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của bị cáo, thấy rằng:

Bị cáo còn nhỏ sống phụ thuộc vào gia đình được học đến lớp 9/12 thì bỏ học. Năm 2012, kết hôn với Thảo Thị C. Năm 2016 bị TAND huyện Nậm Pồ xử phạt 12 tháng tù, cho hưởng án treo về tội “*Vô ý làm chết người*”, chưa được xóa án tích. Đến ngày 29/4/2017 bị cáo bị bắt về hành vi mua bán người. Như vậy cần áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Tái phạm*” đối với bị cáo theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 48 BLHS.

Trong quá điều tra, truy tố bị cáo đã khai nhận tội; tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo chưa thực sự thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, chưa tỏ ra ăn năn hối cải; tuy nhiên bị cáo và gia đình đã tự nguyện bồi thường một phần để khắc phục hậu quả quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 46 BLHS; HĐXX cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 119 BLHS, bị cáo còn có thể bị phạt bổ sung là phạt tiền, xét điều kiện kinh tế của bị cáo còn gặp nhiều khó khăn, gia đình bị cáo thuộc hộ nghèo (có biên bản xác minh tài sản kèm theo). Do vậy, HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại Giàng Thị A yêu cầu bị cáo phải bồi thường về danh dự, nhân phẩm, tổn thất về tinh thần, số tiền chi phí cho gia đình bị hại đi đón Giàng Thị A trở về là 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa bị cáo chấp nhận theo yêu cầu của người bị hại. HĐXX xét thấy sự thỏa thuận đó là tự nguyện không trái pháp luật nên cần chấp nhận.

[6] Vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 41 BLHS và Điều 76 BLTTHS:

- Trả lại 01 (một) chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy số: 001198 mang tên chủ xe là Hồ A L. Biển số đăng ký 27L1-014.38 do Công an huyện Mường Nhé cấp ngày 10/10/2015. Đối với: 01 (một) xe máy nhãn hiệu HONDA WAVE RSX; màu sơn: Đỏ - đen; số khung: RLHJC4325BY659485; số máy: JC43E-6468622; Biển kiểm soát: 27L1-014.38, dùng làm phương tiện phạm tội. Xét thấy chiếc xe máy đó là tài sản hợp pháp của ông Hồ Chừ T. Khi bị cáo lấy xe máy của ông Thanh đi hoạt động phạm tội, ông T không biết. Tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận là đúng; Hội đồng xét xử xét thấy cần trả lại cho chủ sở hữu là ông Hồ Chừ T.

- Số tiền 28.800.000 đồng (*Hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng*) là do bị cáo phạm tội mà có cần truy thu để sung quỹ Nhà nước.

Trong vụ án này còn thể hiện đối tượng D và anh trai D là những người trực tiếp mua Giàng Thị A. Giàng S1 là người biết việc, người giúp sức trong việc L bán A cho D và được L chia cho 1.000 nhân dân tệ. Do D, anh trai D và Giàng S1 là người nước ngoài, phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam, không nằm

trong diện đối tượng do pháp luật Việt Nam điều chỉnh. Cơ quan điều tra không xem xét giải quyết trong vụ án này nên HĐXX không đặt vấn đề giải quyết trong vụ án. Đối với Hồ Thị S2 là người đã được bị cáo Hồ A L trả số tiền 11.000.000 đồng từ nguồn tiền do bị cáo phạm tội mà có, do Say không biết nguồn gốc do đâu mà bị cáo có số tiền này; cơ quan điều tra không đặt vấn đề xử lý đối với Hồ Thị S2.

[7] Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch cho bị cáo Hồ A L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Hồ A L phạm tội “*Mua bán người*”.

2. Hình phạt: Áp dụng điểm đ Khoản 2 Điều 119 BLHS; điểm b Khoản 1 Điều 46; điểm g Khoản 1 Điều 48 BLHS và Điều 51; Khoản 5 Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Xử phạt bị cáo Hồ A L: 06 (Sáu) năm tù về tội “*Mua bán người*” và buộc bị cáo Hồ A L chấp hành 12 tháng tù của Bản án số 63/2016/HSST ngày 11/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên về tội “*Vô ý làm chết người*”. Tổng hợp hình phạt hai bản án là 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt (ngày 29/4/2017).

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 BLHS và Điều 76 BLTTHS:

- Truy thu số tiền 28.800.000 đồng (*Hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng*) là do bị cáo phạm tội mà có để sung quỹ Nhà nước.

- Trả lại cho ông Hồ Chừ T: 01 (một) xe máy nhãn hiệu HONDA WAVE RSX; màu sơn: Đỏ - đen; số khung: RLHJC4325BY659485; số máy: JC43E-6468622; Biển kiểm soát: 27L1-014.38 cùng với 01 (một) chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy số: 001198 mang tên chủ xe là Hồ A L. Biển số đăng ký 27L1-014.38 do Công an huyện Mường Nhé cấp ngày 10/10/2015.

(Theo Biên bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên và Cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên ngày 27/7/2017).

4. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 BLHS và các Điều 584, 585, 592 BLDS năm 2015:

Buộc bị cáo phải bồi thường về danh dự, nhân phẩm, tổn thất về tinh thần, số tiền chi phí cho gia đình bị hại đi đón Giàng Thị A trở về tổng cộng là

20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) cho người bị hại Giàng Thị A. Nhưng được khấu trừ 1.000.000 đồng đã nộp trước tại Cục THADS tỉnh Điện Biên theo Biên lai số AB/2010/09010 ngày 15/9/2017; bị cáo còn 19.000.000 đồng phải thi hành tiếp.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch cho bị cáo Hồ A L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo phần có liên quan đến quyền lợi của mình lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/9/2017); người bị hại được quyền kháng cáo phần có liên quan đến quyền lợi của mình kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày được niêm yết bản án tại trụ sở nơi cư trú của người bị hại, để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên (Phòng 2);
- Công an tỉnh Điện Biên;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Người bào chữa Luật sư Đỗ Thế Đ;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Điện Biên;
- Cục THADS tỉnh Điện Biên;
- UBND xã N1 (Thông báo);
- Phòng HC Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Sùng A Xà

